



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals			
2/ 707	湯智鈞	NTPC	61	<table border="1"> <tr> <td>湯智鈞 (NTPC)</td> <td rowspan="2">GOLD 湯智鈞 (NTPC)</td> </tr> <tr> <td>59</td> </tr> </table>	湯智鈞 (NTPC)	GOLD 湯智鈞 (NTPC)	59
湯智鈞 (NTPC)	GOLD 湯智鈞 (NTPC)						
59							
3/ 695	陳信夫	HCH	58				
6/ 675	林子翔	HLH	46	<table border="1"> <tr> <td>魏均珩 (TYH)</td> <td rowspan="2">SILVER 魏均珩 (TYH)</td> </tr> <tr> <td>56</td> </tr> </table>	魏均珩 (TYH)	SILVER 魏均珩 (TYH)	56
魏均珩 (TYH)	SILVER 魏均珩 (TYH)						
56							
1/ 721	魏均珩	TYH	56				
			陳信夫 (HCH)	<table border="1"> <tr> <td>58</td> <td rowspan="2">BRONZE 陳信夫 (HCH)</td> </tr> <tr> <td>林子翔 (HLH)</td> </tr> </table>	58	BRONZE 陳信夫 (HCH)	林子翔 (HLH)
58	BRONZE 陳信夫 (HCH)						
林子翔 (HLH)							
			51				

Final Rank	
1	湯智鈞 NTPC
2	魏均珩 TYH
3	陳信夫 HCH
4	林子翔 HLH



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	湯智鈞	NTPC	新北市
2	魏均珩	TYH	桃園市
3	陳信夫	HCH	新竹縣
4	林子翔	HLH	花蓮縣
5	余冠燐	NTC	南投縣
6	李金糖	HCT	新竹市
7	羅正偉	TPC	臺北市
8	蔡薰毅	HCT	新竹市
9	吳[嘉	TNH	臺南市
10	劉育緯	TPC	臺北市
11	陳宸	HLH	花蓮縣
12	楊宗翰	CIH	嘉義縣
13	耿靖宇	TYH	桃園市
14	蔡明修	TCC	臺中市
15	張建強	TTH	臺東縣
16	陳陽	NTC	南投縣
17	林禮哲	ILH	宜蘭縣
18	王榮睿	TCC	臺中市
19	蕭秉沅	KHC	高雄市
20	林祥羽	MLH	苗栗縣
21	胡仲威	TTH	臺東縣
22	方謙和	TNH	臺南市
23	陳昭升	KHC	高雄市
24	楊弘	ILH	宜蘭縣
25	陳仁謙	CHH	彰化縣
26	范姜益鴻	HCH	新竹縣
27	黃睿杰	KLC	基隆市
28	張辰安	CHH	彰化縣
29	葉裕文	CIH	嘉義縣
30	詹翔策	PTH	屏東縣
31	賴郁勝	MLH	苗栗縣